|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ* số 63/2025/QH15 *ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

 *Căn cứ**[Luật Xử lý vi phạm hành chính](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Luat-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-2012-142766.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) số*  [*15/2012/QH13*](https://www.google.com/search?newwindow=1&sca_esv=e3694993e1cbb5c3&rlz=1C1SQJL_viVN837VN837&cs=0&sxsrf=AE3TifM5dpJcOz_pjkYZ1bMX_3xCnMhggA%3A1756428885997&q=Lu%E1%BA%ADt+s%E1%BB%91+15%2F2012%2FQH13&sa=X&ved=2ahUKEwijlsG-566PAxVFmK8BHcWRJF4QxccNegQIAxAB&mstk=AUtExfCjZOdHkBlEx5smC_izAOGfCCBRjYOg_ns7mbA5i7oVzhVhwlh9YSduLAtYVdfJoHAyIgwog3n0HKDb2ICPuGgFeaN6MVjmOLcYUWhkfLqu1GioNl2BIvFDA6N9le_6WQ0-qjG5nKQdfAOHnmDUBun5xA6jeE5A82YZhfQY1gssH2bSboDBT77Bh4lT7D_5DL0NYtiSCZTuE6jjkTTFWhZDffK6VH5VUF7n6MrikJ7jAc2OP_heuYNKzZrZhzoO5fN7ZwUoVrOQablHvi9fbIN3wBKZKzQU8Jppve_HWXh1og&csui=3)*ngày 20 tháng 6 năm 2012;**[Luật số](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Luat-67-2020-QH14-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-sua-doi-373520.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank)* [67/2020/QH14](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Luat-67-2020-QH14-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-sua-doi-373520.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) *[sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Luat-67-2020-QH14-xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-sua-doi-373520.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank)* *ngày 13 tháng 11 năm 2020;**[Luật](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Luat-Xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-sua-doi-2025-so-88-2025-QH15-659898.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank)* [số 88/2025/QH15](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Luat-Xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-sua-doi-2025-so-88-2025-QH15-659898.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank)*[sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Vi-pham-hanh-chinh/Luat-Xu-ly-vi-pham-hanh-chinh-sua-doi-2025-so-88-2025-QH15-659898.aspx%22%20%5Ct%20%22_blank) ngày 25 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2024;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về hành vi vi phạm, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính; thẩm quyền xử phạt và thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp.

2. Các hành vi vi phạm hành chính khác trong lĩnh vực lâm nghiệp không được quy định tại Nghị định này thì áp dụng quy định tại các nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý nhà nước khác có liên quan để xử phạt.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên lãnh thổ Việt Nam; người có thẩm quyền lập biên bản và thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này gồm:

a) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

b) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập;

đ) Tổ chức nghề nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Lâm nghiệp.

3. Cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này là những đối tượng không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiểm lâm viên là công chức thuộc các ngạch kiểm lâm, ~~biên chế~~ trong cơ quan quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm.

2. Bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống là những bộ phận thực hiện các chức năng chuyên biệt của cơ thể động vật, ngay khi tách rời những bộ phận này khỏi cơ thể sống của động vật thì động vật đó chết (ví dụ: đầu, tim, bộ da, bộ xương, buồng gan...).

3. Sản phẩm của động vật rừng là các loại sản phẩm có nguồn gốc từ động vật (ví dụ: thịt, trứng, sữa, tinh dịch, phôi động vật, huyết, nội tạng, da, lông, xương, sừng, ngà, chân, móng...); vật phẩm có thành phần từ các bộ phận của động vật rừng đã qua chế biến (ví dụ: cao nấu từ xương động vật hoang dã; túi xách, ví, dây thắt lưng làm từ da động vật hoang dã).

4. Rừng khoanh nuôi tái sinh thuộc rừng chưa có trữ lượng bao gồm: rừng tái sinh tự nhiên hoặc rừng khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trữ lượng cây đứng dưới 10 m3/ha.

5. Tang vật, phương tiện vi phạm hành chính gồm:

a) Tang vật gồm: Lâm sản; động vật, thực vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và sản phẩm của các loài động vật đó; gỗ, sản phẩm gỗ; giống cây trồng lâm nghiệp.

b) Phương tiện gồm: Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện thủy nội địa, phương tiện thô sơ đường thủy và các loại phương tiện khác, các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

6. Phương tiện bị người vi phạm hành chính chiếm đoạt trái phép là trường hợp phương tiện của chủ sở hữu hợp pháp bị người có hành vi vi phạm hành chính trộm cắp, cướp, cưỡng đoạt, lạm dụng tín nhiệm để chiếm đoạt, lợi dụng chủ tài sản không có điều kiện ngăn cản để chiếm đoạt hoặc các hành vi trái pháp luật khác tước đoạt quyền chiếm hữu, quản lý, sử dụng.

7. Phương tiện bị người vi phạm sử dụng trái phép là trường hợp chủ sở hữu hợp pháp, người quản lý hợp pháp hoặc người sử dụng hợp pháp phương tiện cho người khác thuê, mượn hoặc thuê người khác điều khiển phương tiện hoặc giao phương tiện cho người lao động của mình điều khiển để sử dụng vào mục đích hợp pháp, nhưng người được thuê, được mượn phương tiện hoặc người được giao điều khiển phương tiện đó đã tự ý sử dụng phương tiện để vi phạm hành chính.

**Điều 4. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả**

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính là cảnh cáo hoặc phạt tiền.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

b) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng.

3. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, tổ chức, cá nhân vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu;

b) Buộc phá dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh;

d) Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường;

đ) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật;

e) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính;

g) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp;

h) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả;

i) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết;

k) Buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp;

l) Buộc đưa chất thải*,*hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy ra khỏi rừng;

m) Buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

n) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt;

o) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp;

p) Buộc lập đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Hành vi vi phạm quy định tại Điều 18 và Điều 21 Nghị định này nhưng không xác định được đối tượng vi phạm hành chính thì thực hiện khắc phục hậu quả bằng biện pháp lâm sinh tại điểm a hoặc điểm d khoản 1 Điều 45 Luật Lâm nghiệp để khôi phục rừng.

5. Trường hợp phá rừng tự nhiên: Tổ chức, cá nhân thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm e khoản 3 Điều này, bằng loài cây bản địa, phù hợp với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng của địa phương.

**Điều 5. Đơn vị tính để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra**

1. Diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng tính bằng mét vuông (m2) hoặc héc ta (ha).

2. Khối lượng gỗ tính bằng mét khối (m3).

3. Đơn vị tính và phương pháp xác định số lượng, khối lượng lâm sản theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Đối với tang vật vi phạm là gỗ, khi xử phạt vi phạm hành chính phải quy thành gỗ tròn. Quy đổi khối lượng các loại gỗ xẻ, gỗ đẽo thành gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6.

4. Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc loài thông thường; động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừngnguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; thực vật rừng ngoài gỗ và sản phẩm gỗ xác định trị giá bằng tiền Việt Nam, đơn vị tính là đồng.

**Điều 6. Áp dụng xử phạt vi phạm hành chính**

1. Mức phạt tiền đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này là mức phạt tiền được áp dụng đối với cá nhân, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực lâm nghiệp đối với cá nhân là 500.000.000 đồng; tổ chức vi phạm áp dụng phạt tiền bằng 2 lần mức phạt tiền với cá nhân có cùng hành vi và mức độ vi phạm, mức phạt tiền tối đa trong lĩnh vực Lâm nghiệp đối với tổ chức là 1.000.000.000 đồng.

2. Hành vi vi phạm hành chính đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA.

3. Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I. Hành vi vi phạm hành chính đối với các loài thuộc Phụ lục II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, thì áp dụng xử phạt hành vi vi phạm như đối với thực vật rừng, động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II.

4. Hành vi vi phạm đối với động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB, IIB hoặc động vật hoang dã thuộc Phụ lục I, II Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp nhưng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, thì áp dụng xử lý như động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

5. Hành vi vi phạm hành chính đối với động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục III Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thì áp dụng xử phạt như đối với động vật rừng thông thường.

6. Hành vi vi phạm thuộc vụ việc do cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự thụ lý, giải quyết chuyển đến để xử phạt hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính thì căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ để áp dụng khung tiền phạt, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với hành vi vi phạm đó để xử phạt.

Trường hợp hành vi vi phạm hành chính gây hậu quả vượt quá mức hậu quả quy định tại khung tiền phạt cao nhất đối với hành vi vi phạm đó thì áp dụng khung tiền phạt cao nhất, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng với khung phạt đó để xử phạt.

Trường hợp tang vật vi phạm là động vật, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống, sản phẩm của động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ thì áp dụng xử phạt như động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừngnguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB.

**7.** Trường hợp một hành vi vi phạm hành chính gây thiệt hại nhiều loại rừng: rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hoặc gây thiệt hại nhiều trạng thái rừng hoặc tang vật vi phạm gồm nhiều loại lâm sản khác nhau nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, thì xác định tiền phạt của hành vi vi phạm theo từng loại rừng hoặc từng trạng thái đối với từng loại rừng hoặc từng loại lâm sản.

8. Hành vi vi phạm đối với rừng đã quy hoạch cho mục đích khác, nhưng chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng, thì áp dụng xử phạt theo quy định đối với loại rừng tương ứng trước khi quy hoạch cho mục đích khác.

9. Hành vi vi phạm hành chính trên diện tích rừng được quy hoạch sang loại rừng khác nhưng chưa có quyết định chuyển loại rừng của cấp có thẩm quyền theo quy định pháp luật thì áp dụng xử phạt như đối với loại rừng tương ứng trước khi quy hoạch sang loại rừng khác.

10. Hành vi vi phạm gây thiệt hại đối với lâm sản của chủ rừng do chủ rừng phát hiện thì chủ rừng tiến hành lập biên bản kiểm tra, bảo vệ hiện trường, bảo quản tang vật và báo cáo, bàn giao trong thời hạn 0***2*** ngày kể từ ngày phát hiện vi phạm cho cơ quan, người có thẩm quyền, đồng thời phối hợp với cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt hành vi vi phạm theo quy định tại Nghị định này. Đối với lâm sản do chủ rừng tự bỏ vốn đầu tư để trồng thì trả lại cho chủ rừng.

11. Đối với tang vật, phương tiện đang bị tạm giữ do bị chiếm đoạt, sử dụng trái phép để vi phạm hành chính thuộc trường hợp bị tịch thu, thì áp dụng xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 126 Luật xử lý vi phạm hành chính.

12. Người thi hành công vụ, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp có trách nhiệm xác định phạm vi, ranh giới, diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng bị tác động, bị thiệt hại để ghi vào biên bản vi phạm hành chính. Trong quá trình xem xét, ra quyết định xử phạt, người có thẩm quyền xử phạt có thể trưng cầu giám định để xác định diện tích rừng hoặc diện tích có cây trồng chưa thành rừng bị thiệt hại, bị tác động. Việc trưng cầu giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám định.

13. Khi thực hiện tạm giữ tang vật vi phạm, người có thẩm quyền không phải niêm phong theo quy định của pháp luật các trường hợp sau: gốc, rễ, cành cây lớn có hình dạng không đều; gỗ, thực vật ngoài gỗ dạng rời như mùn cưa, dăm gỗ, vỏ cây, vụn gỗ không được chứa đựng trong các thùng, hộp, khoang kín; thực vật rừng ngoài gỗ hoặc sản phẩm từ chúng ở dạng tươi, gồm hoa, lá, nhựa cây, quả rừng tươi, măng tươi, cây giống; gỗ, thực vật ngoài gỗ vận chuyển cùng động vật rừng sống; gỗ vận chuyển trên bè gỗ trôi sông và bằng phương tiện không có khoang kín.

**Chương II**

**HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ**

**Mục 1**

**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ RỪNG, SỬ DỤNG RỪNG**

**Điều 7. Lấn, chiếm rừng**

Hành vi tự ý di chuyển mốc giới, thay đổi ranh giới rừng hoặc chiếm diện tích rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của chủ rừng khác hoặc diện tích rừng thuộc sở hữu toàn dân nhưng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 1.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 100 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m2.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 5.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m2 đến dưới 3.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 100 m2 đến dưới 2.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m2 đến dưới 1.000 m2.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 4.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 3.000 m2.

4. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 20.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 8.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 6.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 4.000 m2.

5. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 30.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 10.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 6.000 m2 đến dưới 8.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 5.000 m2.

6. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 30.000 m2 đến dưới 40.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 12.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.000 m2.

7. Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 40.000 m2 đến dưới 50.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.000 m2 đến dưới 15.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 7.000 m2 đến dưới 10.000 m2.

8. Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích 50.000 m2 trở lên;

b) Rừng sản xuất có diện tích 20.000 m2 trở lên;

c) Rừng phòng hộ có diện tích 15.000 m2 trở lên;

d) Rừng đặc dụng có diện tích 10.000 m2 trở lên.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

**Điều 8. Khai thác trái pháp luật về môi trường rừng và thực hiện các dịch vụ, kinh doanh trái phép trong rừng**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức tham quan du lịch trong rừng mà không được phép của chủ rừng;

b) Nuôi, trồng cây dược liệu hoặc thu hoạch cây dược liệu trong rừng trong rừng mà không được phép của chủ rừng;

c) Nuôi, trồng cây dược liệu trong rừng đặc dụng không đúng phương thức theo quy định;

d) Ngâm, ủ, sấy, bảo quản và chế biến cây dược liệu trong rừng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức các dịch vụ, kinh doanh trong rừng mà không được phép của chủ rừng;

b) Tổ chức nghỉ dưỡng, giải trí trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

c) Nuôi, trồng phát triển cây dược liệu ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, phân khu phục hồi sinh thái của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh; những khu vực rừng phòng hộ đầu nguồn có độ dốc trên 30 độ, vùng bờ biển bị xói lở thuộc rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển trừ trường hợp được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận và phù hợp với phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chủ rừng không xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng theo quy định pháp luật.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong ừng phòng hộ, rừng sản xuất thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không lập dự án hoặc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nhưng không phù hợp với đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không lập đề án hoặc lâp đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, rừng sản xuất không phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi đầu tư hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không lập dự án hoặc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng nhưng không phù hợp với đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không lập đề án hoặc lập đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng không phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật hoặc buộc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại điểm a khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này;

c) Buộc lập đề án du lịch, nghỉ dưỡng, giải trí phù hợp với phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 3, điểm b khoản 4 Điều này.

6. Người có hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản, thì bị xử phạt theo Điều 13, Điều 14 hoặc Điều 21 Nghị định này.

**Điều 9. Vi phạm quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng**

1. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không ký hợp đồng chi trả tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng sau 03 tháng, kể từ khi sử dụng dịch vụ môi trường rừng, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không ký hợp đồng đối với chủ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả trực tiếp;

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh trong trường hợp chi trả gián tiếp;

c) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng khi không ký hợp đồng với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam trong trường hợp chi trả gián tiếp.

2. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không kê khai, kê khai không đúng hoặc chậm kê khai tiền phải chi trả dịch vụ môi trường rừng trong trường hợp chi trả gián tiếp, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 50.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 200.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 300.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 500.000.000 đồng trở lên.

3. Hành vi sử dụng dịch vụ môi trường rừng không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền dưới 20.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 30.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 50.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 100.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nếu không chi trả hoặc chi trả không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ quá 03 tháng theo thời hạn ký kết trong hợp đồng với số tiền 500.000.000 đồng trở lên.

4. Hành vi không thực hiện chi trả hoặc chi trả không đầy đủ, đúng hạn tiền thu từ dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng ký kết giữa chủ rừng và người nhận khoán bảo vệ rừng, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả dưới 5.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 5.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu số tiền phải chi trả 50.000.000 đồng trở lên.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc chi trả đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ môi trường rừng và tiền lãi phát sinh từ việc chậm chi trả (nếu có) tương ứng với số tiền và thời gian chậm chi trả trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Tiền lãi được tính trên cơ sở số tiền chậm chi trả, thời gian chậm chi trả ***t***ừ ngày thực hiện hành vi vi phạm đến thời điểm ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm gần nhất với thời điểm ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

b) Buộc chi trả đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng cho người nhận khoán bảo vệ rừng theo hợp đồng đã ký kết trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt, đối với hành vi quy định tại khoản 4 Điều này.

**Điều 10. Vi phạm quy định về quản lý rừng bền vững**

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi không xây dựng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững hoặc không thực hiện đúng phương án quản lý rừng bền vững đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi đánh giá, cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững không đúng quy định của pháp luật về tiêu chí quản lý rừng bền vững.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc xây dựng phương án quản lý rừng bền vững trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc thu hồi chứng chỉ quản lý rừng bền vững đã cấp đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

**Điều 11. Vi phạm quy định về hồ sơ, thủ tục khai thác lâm sản có nguồn gốc hợp pháp**

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng gỗ rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật;

b) Khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng do tổ chức, cá nhân tự đầu tư hoặc được Nhà nước hỗ trợ nhưng không chấp hành đầy đủ về trình tự, thủ tục khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi khai thác chính, khai thác tận thu, khai thác tận dụng lâm sản lâm sảntừ rừng tự nhiên có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định về hồ sơ lâm sản hoặc trình tự, thủ tục về khai thác lâm sản theo quy định của pháp luật.

**Điều 12. Vi phạm quy định về chuyển mục đích sử dụng rừng**

Hành vi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đã đảm bảo điều kiện theo quy định Luật Lâm nghiệp nhưng chưa thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích dưới 800 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 600 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 400 m2.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.400 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 1.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m2 đến dưới 800 m2.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.400 m2 đến dưới 3.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 2.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.500 m2.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 3.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 5.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.500 m2.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 90.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 7.000 m2 đến dưới 10.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 7.500 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 5.000 m2.

7. Phạt tiền từ 90.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 7.500 m2 đến dưới 10.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 6.500 m2.

8. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 12.500 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 6.500 m2 đến dưới 8.000 m2.

9. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 25.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 12.500 m2 đến dưới 15.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 8.000 m2 đến dưới 9.500 m2.

10. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 25.000 m2 đến dưới 30.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 17.500 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 9.500 m2 đến dưới 11.000 m2.

11. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 190.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 30.000 m2 đến dưới 35.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 17.500 m2 đến dưới 20.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 11.000 m2 đến dưới 12.500 m2d.

12. Phạt tiền từ 190.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 35.000 m2 đến dưới 40.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 22.500 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 12.500 m2 đến dưới 14.000 m2.

13. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 230.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 40.000 m2 đến dưới 45.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 22.500 m2 đến dưới 25.000 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 14.000 m2 đến dưới 15.500 m2.

14. Phạt tiền từ 230.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 45.000 m2 đến dưới 50.000 m2;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 25.000 m2 đến dưới 27.500 m2;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 15.500 m2 đến dưới 17.000 m2.

15. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất có diện tích từ 50.000 m2 trở lên;

b) Rừng phòng hộ có diện tích từ 27.500 m2 trở lên;

c) Rừng đặc dụng có diện tích từ 17.000 m2 trở lên.

**Điều 13. Khai thác rừng trồng trái pháp luật**

Hành vi khai thác lâm sản trong rừng khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc ngoài diện tích được phép khai thác, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân dưới 0,4 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ dưới 0,3 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá dưới 1.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá dưới 800.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá dưới 500.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 0,4 m3 đến dưới 1 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,7 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ 0,3 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thông thường hoặc 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA.

c) Rừng đặc dụng dưới 0,2 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 800.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 500.000 đồng đến dưới 1.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,7 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ 0,8 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ loài thông thường hoặc 0,5 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 4.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 02 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thông thường hoặc từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,3 m3  gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ 1,5 m3 đến dưới 04 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,5 m3  đến dưới 1,5 m3 gỗ loài thông thường hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 8.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 6.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 05 m3 đến dưới 08 m3 gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 04 m3 đến dưới 06 m3 gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 1,5 m3 đến dưới 04 m3 gỗ loài thông thường hoặc từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 8.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 6.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 08 m3 đến dưới 11 m3 gỗ thông thường hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 0,7 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 06 m3 đến dưới 09 m3 gỗ thông thường hoặc từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,1 m3  đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 04 m3 đến dưới 7 m3 gỗ loài thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 11 m3 đến dưới 14 m3 gỗ thông thường hoặc từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,7 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 09 m3 đến dưới 11 m3 gỗ thông thường hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 7 m3 đến dưới 10 m3 gỗ thông thường hoặc từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 14 m3 đến dưới 17 m3 gỗ thông thường hoặc từ 07 m3 đến dưới 09 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 11 m3 đến dưới 13 m3 gỗ thông thường hoặc từ 05 m3 đến dưới 07 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 17 m3 đến dưới 20 m3 gỗ thông thường hoặc từ 09 m3 đến dưới 12 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 13 m3 đến dưới 15 m3 gỗ thông thường hoặc từ 07 m3 dưới 10 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

10. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân từ 12 m3 đến dưới 15 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA.

11. Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại Điều 21 Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 100.000 đồng nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng.

12. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra khai thác rừng trái pháp luật thì xử phạt như đối với rừng sản xuất quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 Điều này đối với khai thác gỗ trái pháp luật hoặc như đối với thực vật rừng ngoài gỗ; than hầm, than hoa quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều này.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện cơ giới đối với hành vi được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng do không thực hiện đúng phương án khai thác, gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này;

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại ại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10 và khoản 11 Điều này.

**Điều 14. Khai thác rừng tự nhiên trái pháp luật**

Hành vi khai thác lâm sản trong rừng khi chưa đượccơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép hoặc ngoài diện tích được phép khai thác, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Khai thác rừng sản xuất dưới 0,2 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Khai thác rừng phòng hộ dưới 0,1 m3 gỗ thông thường.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thông thường;

c) Rừng đặc dụng dưới 0,3 m3 gỗ thông thường;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá dưới 1.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá dưới 800.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá dưới 500.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,7 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

b) Rừng phòng hộ từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thông thường;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 800.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 500.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thông thường hoặc dưới 0,2 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 02 m3 đến dưới 04 m3 gỗ thông thường hoặc từ 01 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 01 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,5 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 01 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 04 m3 đến dưới 06 m3 gỗ thông thường hoặc từ 03 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 02 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 1,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 1,5 m3 đến dưới 02 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc dưới 0,1 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 06 m3 đến dưới 08 m3 gỗ thông thường hoặc từ 05 m3 đến dưới 06 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 03 m3 đến dưới 04 m3 gỗ thông thường hoặc từ 1,5 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

c) Rừng đặc dụng từ 02 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,1 m3 đến dưới 0,3 m3gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng sản xuất từ 08 m3 đến dưới 10 m3 gỗ thông thường hoặc từ 06 m3 đến dưới 07 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

b) Rừng phòng hộ từ 04 m3 đến dưới 05 m3 gỗ thông thường hoặc từ 2,5 m3 đến dưới 3,5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 02 m3 đến dưới 2,5 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,6 m3 đến dưới 0,8 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA hoặc từ 0,3 m3 đến dưới 0,5 m3gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ thông thường; than hầm, than hoa trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IA trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Rừng phòng hộ từ 3,5 m3 đến dưới 5 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA;

c) Rừng đặc dụng từ 2,5 m3 đến dưới 03 m3 gỗ thông thường hoặc từ 0,8 m3 đến dưới 01 m3 gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIA.

10. Trường hợp khai thác trái pháp luật đối với cây thân gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm, không xác định được khối lượng thì đo diện tích rừng bị chặt phá để xử phạt theo quy định tại Điều 21 Nghị định này; đối với hành vi khai thác trái pháp luật cây phân tán không tính được diện tích thì đếm số cây bị khai thác để xử phạt, cứ mỗi cây 200.000 đồng nhưng tối đa không quá 200.000.000 đồng.

11. Trường hợp khai thác trái pháp luật gỗ rừng tự nhiên còn lại rải rác trên nương rẫy thuộc đất rừng do Nhà nước quản lý; tận thu trái pháp luật gỗ nằm, trục, vớt gỗ trái pháp luật dưới sông, suối, ao, hồ trong rừng thì xử phạt theo quy định tại đối với rừng sản xuất quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

12. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra khai thác rừng trái pháp luật thì xử phạt như đối với rừng sản xuất quy định khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này đối với khai thác gỗ trái pháp luật hoặc như đối với thực vật rừng ngoài gỗ; than hầm, than hoa quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8 Điều này.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện cơ giới được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này Điều này.

d) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng do không thực hiện đúng phương án khai thác, gây hậu quả thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy trái quy định của pháp luật đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11 Điều này.

**Mục 2**

**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO VỆ RỪNG**

**Điều 15. Vi phạm quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp**

1. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không báo cáo hoặc báo cáo không đúng kết quả sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương;

b) Không gửi thông báo hoặc thông báo không đầy đủ thông tin theo quy định trước khi sản xuất, kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp;

d) Không bàn giao hồ sơ liên quan đến lô giống khi xuất bán để sử dụng trong quá trình vận chuyển, lưu thông và sử dụng giống;

đ) Không cung cấp tài liệu minh chứng về nguồn gốc giống cây trồng lâm nghiệp, tài liệu truy xuất nguồn gốc lô giống cây trồng lâm nghiệp khi cơ quan chức năng yêu cầu;

e) Không thông báo cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống cây trồng lâm nghiệp và chính quyền địa phương biết, để xử lý khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống cây trồng lâm nghiệp gây ra.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Không sử dụng đúng tên giống cây trồng lâm nghiệp trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Không lập và lưu giữ hồ sơ giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định hoặc lập và lưu giữ hồ sơ không đầy đủ, không đúng với thực tế;

c) Không thực hiện đúng phương pháp, nội dung khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:

a) Thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp không đảm bảo điều kiện cơ sở khảo nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo quy định;

b) Sản xuất giống, nguồn giống chưa được công nhận;

c) Kinh doanh giống cây trồng lâm nghiệp không có địa điểm giao dịch hợp pháp;

d) Công bố chất lượng giống cây trồng không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn tương ứng với sản phẩm sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

đ) Quảng cáo giống cây trồng lâm nghiệp không đúng với nội dung trong quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp và quyết định công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

4. Sản xuất, kinh doanh giống của loài cây trồng lâm nghiệp chính không đảm bảo chất lượng theo quy định, bị xử phạt như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá dưới 10.000.000 đồng;

b) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

c) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

đ) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

e) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

g) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

h) Phạt tiền từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với lô giống cây trồng lâm nghiệp trị giá từ 100.000.000 đồng trở lên.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc tiêu hủy lô giống cây trồng lâm nghiệp đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều này.

**Điều 16. Vi phạm quy định về trồng rừng**

Hành vi chậm trồng rừng thay thế hoặc trồng lại rừng sau khi tạm sử dụng rừng theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi được bố trí kinh phí thực hiện trồng rừng.

1. Chậm trồng rừng diện tích dưới 02 ha:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

2. Chậm trồng rừng diện tích từ 02 ha đến dưới 05 ha:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

3. Chậm trồng rừng diện tích từ 05 ha đến dưới 15 ha:

a) Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

4. Chậm trồng rừng diện tích từ 15 ha đến dưới 25 ha:

a) Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

5. Chậm trồng rừng diện tích từ 25 ha đến dưới 35 ha:

a) Phạt tiền từ 220.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

6. Chậm trồng rừng diện tích từ 35 ha đến dưới 45 ha:

a) Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 320.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 320.000.000 đồng đến 350.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 350.000.000 đồng đến 370.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

7. Chậm trồng rừng diện tích từ 45 ha đến dưới 55 ha:

a) Phạt tiền từ 370.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

8. Chậm trồng rừng diện tích từ 55 ha trở lên:

a) Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 470.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 01 năm đến dưới 02 năm;

b) Phạt tiền từ 470.000.000 đồng đến 490.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 02 năm đến dưới 03 năm;

c) Phạt tiền từ 490.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi chậm trồng rừng từ 03 năm trở lên.

**Điều 17. Vi phạm các quy định của Nhà nước về bảo vệ rừng**

1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 300.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn cho cơ quan có thẩm quyền khi có biến động về diện tích rừng theo quy định của pháp luật;

b) Mang các loại dụng cụ, công cụ vào rừng tự nhiên là rừng sản xuất mà không được phép của chủ rừng;

c) Làm hỏng băng rôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích, tranh ảnh tuyên truyền về phòng cháy, chữa cháy rừng.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không chấp hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn về phòng cháy và chữa cháy rừng và các yêu cầu phòng cháy và chữa cháy rừng của người hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b) Chủ rừng không xây dựng hoặc xây dựng nhưng không niêm yết các quy định, nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về phòng cháy và chữa cháy rừng trên phạm vi rừng mình quản lý theo quy định pháp luật;

c) Chủ rừng không tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, kiến thức phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định pháp luật;

d) Chủ rừng trang bị các phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy rừng không bảo đảm theo quy định pháp luật;

đ) Chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu phục hồi sinh thái đối với rừng đặc dụng;

e) Mang hóa chất độc hại, chất nổ, chất dễ cháy trái quy định của pháp luật vào rừng phòng hộ hoặc chăn, dắt, thả gia súc, gia cầm, vật nuôi khác trên diện tích mới trồng rừng, đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng sản xuất hoặc rừng phòng hộ;

g) Lập lán, trại trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;

i) Sử dụng lửa không đúng quy định của pháp luật trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng;

k) Không thực hiện đúng quy định pháp luật về sử dụng lửa khi đốt nương, rẫy, đồng ruộng, đốt thực bì để chuẩn bị đất trồng rừng và làm giảm vật liệu cháy trong rừng;

l) Mang các loại dụng cụ, công cụ vào rừng phòng hộ mà không được phép của chủ rừng;

m) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích dưới 01 ha.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không thống kê, báo cáo mức độ rừng bị thiệt hại sau khi cháy theo quy định pháp luật;

b) Chủ rừng không báo cáo định kỳ và đột xuất về công tác phòng cháy và chữa cháy rừng, thông báo kịp thời cho cơ quan Kiểm lâm sở tại, cơ quan Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ và cơ quan quản lý trực tiếp những thay đổi có liên quan đến bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy rừng thuộc phạm vi quản lý;

c) Chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy rừng trong phạm vi rừng mình quản lý không đúng quy định;

d) Chủ rừng không cập nhật, bổ sung hoặc không chỉnh lý phương án chữa cháy rừng khi có thay đổi về tính chất, đặc điểm nguy hiểm về cháy và các điều kiện liên quan đến hoạt động chữa cháy rừng;

đ) Chủ rừng không duy trì nội quy, biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn về phòng cháy, chữa cháy rừng đã được niêm yết;

e) Đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, công cụ, phương tiện vào rừng trái quy định của pháp luật; chăn, dắt, thả gia súc, vật nuôi vào phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng, rừng mới trồng đang trong thời kỳ chăm sóc đối với rừng đặc dụng;

g) Lập lán, trại trong rừng đặc dụng mà không được phép của chủ rừng;

h) Không thành lập tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng không đủ số lượng người theo quy định;

i) Đốt lửa, sử dụng lửa để săn bắt động vật rừng, lấy mật ong, lấy phế liệu chiến tranh;

k) Mang các loại dụng cụ, công cụ vào rừng đặc dụng mà không được phép của chủ rừng;

l) Mang dưới 10 dụng cụ vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu vực rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;

m) Đưa súc vật kéo, mang dụng cụ, công cụ để khai thác gỗ và thực vật rừng ngoài gỗ vào rừng;

n) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 01 ha đến dưới 03 ha;

o) Không xuất trình hồ sơ về phòng cháy và chữa cháy rừng phục vụ kiểm tra theo quy định;

p) Không thực hiện yêu cầu về phòng cháy và chữa cháy rừng tại văn bản kiến nghị để cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác phòng cháy và chữa cháy rừng.

4. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không thực tập hết các tình huống trong phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Tổ chức đưa người vào nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, thu thập mẫu vật, nguồn gen sinh vật mà không được phép của chủ rừng;

c) Quảng cáo để kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phẩm của chúng không có nguồn gốc hợp pháp hoặc sử dụng thông tin, hình ảnh không có thực để quảng cáo, kinh doanh thực vật rừng, động vật rừng và sản phản phẩm của chúng đối với các loài không thuộc danh mục hàng hóa cấm đầu tư, kinh doanh;

d) Nuôi, trồng, thả trái phép vào rừng sản xuất là rừng tự nhiên, rừng phòng hộ các loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại;

đ) Không bảo đảm nước dự trữ phòng cháy và chữa cháy rừng tại các kênh, mương, bể chứa nước, đập, hồ chứa nước trong mùa khô hanh;

e) Không tổ chức tuần tra, canh gác rừng khi cấp dự báo cháy rừng từ cấp III trở lên để ngăn chặn cháy rừng do mình quản lý;

g) Không bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy rừng khi sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt ở những công trình, công trường và nhà ở được phép bố trí ở trong rừng;

h) Mang dưới 10 dụng cụ vào rừng để bẫy bắt động vật rừng tại khu vực rừng có quy định cấm săn bắt động vật rừng;

i) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 03 ha đến dưới 10 ha;

k) Không bố trí người có thẩm quyền, trách nhiệm làm việc với người có thẩm quyền kiểm tra sau khi đã nhận được thông báo kiểm tra về phòng cháy và chữa cháy rừng;

l) Ngăn cản hoặc cản trở việc thông tin báo cháy, báo tình huống cháy rừng.

5. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không thành lập đội phòng cháy và chữa cháy rừng.

b) Nuôi, trồng, thả trái phép vào rừng đặc dụng các loài động vật, thực vật ngoại lai xâm hại;

c) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 10 ha đến dưới 15 ha;

d) Cố ý báo cháy rừng giả;

đ) Không báo cháy rừng khi cháy rừng xảy ra.

6. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ rừng không tổ chức thực tập phương án phòng cháy và chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy;

b) Chủ rừng không thực hiện trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp sau khi khai thác trắng với diện tích từ 15 ha trở lên.

7. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không xây dựng phương án phòng cháy và chữa cháy;

b) Cản trở lực lượng và phương tiện chữa cháy khi thực hiện chữa cháy rừng.

8. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu dụng cụ đối với hành vi quy định tại điểm l, điểm m khoản 3 và điểm h khoản 4 Điều này.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi lập lán trại trong rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng phòng hộ, rừng đặc dụng quy định tại điểm g khoản 2 và điểm g khoản 3 Điều này;

b) Buộc đưa chất thải, hóa chất độc, chất nổ, chất cháy, chất dễ cháy, gia súc, vật nuôi ra khỏi rừng đối với hành vi quy định tại điểm e khoản 2, điểm e khoản 3 Điều này;

c) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 4, điểm b khoản 5 Điều này;

d) Buộc trồng lại rừng ngay trong vụ trồng rừng kế tiếp đối với hành vi quy định tại điểm m khoản 2, điểm n khoản 3, điểm i khoản 4, điểm c khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều này.

10. Hành vi vi phạm quy định tại Điều này mà gây thiệt hại đến rừng hoặc lâm sản thì xử phạt theo Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 21, Điều 22 Nghị định này.

**Điều 18. Vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng gây cháy rừng**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 500 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 400 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 200 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 50 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá dưới 2.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng từ 500 m2 đến dưới 1.500 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 400 m2 đến dưới 600 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 200 m2 đến dưới 400 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 50 m2 đến dưới 100 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 5.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 600 m2 đến dưới 800 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 400 m2 đến dưới 600 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m2 đến dưới 200 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

4. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 5.000 m2 đến dưới 10.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 800 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m2 đến dưới 300 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

5. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 10.000 m2 đến dưới 15.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 800 m2 đến dưới 1.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m2 đến dưới 500 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

6. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 20.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m2 đến dưới 700 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

7. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 20.000 m2 đến dưới 25.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.500 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m2 đến dưới 900 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

8. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 25.000 m2 đến dưới 30.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 5.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.000 m2;

đ) Gây thiệt hại về lâm sản trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

9. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện các biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này.

10. Hành vi cố ý gây cháy rừng, đốt rừng với bất kỳ mục đích gì thì xử phạt theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

11. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã đang thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê hoặc chủ rừng có diện tích rừng bị thiệt hại phối hợp với cơ quan nơi người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 19. Vi phạm quy định về phòng trừ sinh vật hại rừng**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích dưới 01 ha rừng được giao, được thuê.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với chủ rừng không thực hiện biện pháp phòng trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của pháp luật; hoặc khi phát hiện sinh vật gây hại rừng nguy hiểm mà không thực hiện các biện pháp phòng trừ để lây lan dịch bệnh trên diện tích từ 01 ha đến dưới 05 ha rừng được giao, được thuê.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với chủ rừng khi phát hiện có sinh vật gây hại rừng trên diện tích rừng được giao, được thuê mà không báo cho cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn và hỗ trợ các biện pháp phòng trừ khoanh vùng kịp thời để sinh vật gây hại rừng phát dịch trên diện tích từ 05 ha trở lên.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này.

**Điều 20. Phá hủy các công trình bảo vệ và phát triển rừng**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Viết, vẽ, xóa các thông tin, hình ảnh trên các biển báo, biển cảnh báo, bảng tuyên truyền bảo vệ rừng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi tháo dỡ biển báo, biển cấm, biển chỉ dẫn bảo vệ rừng.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Đào phá đường lâm nghiệp, đường tuần tra bảo vệ rừng;

b) Phá đường ranh cản lửa, kênh, mương, cống, đập ngăn nước, bể, hồ chứa nước phòng cháy và chữa cháy rừng;

c) Phá hàng rào, cọc mốc ranh giới khu rừng, tiểu khu, khoảnh và lô rừng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: Đập phá bảng tuyên truyền bảo vệ rừng, chòi canh lửa rừng, nhà làm việc, tài sản, phương tiện dùng trong việc tuần tra bảo vệ rừng; làm hư hỏng các công khác trình phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng.

5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

**Điều 21. Phá rừng trái pháp luật**

Hành vi chặt, đốt, phá cây rừng, đào, bới, san ủi, nổ mìn; đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên, xả chất độc hoặc các hành vi khác gây thiệt hại đến rừng thuộc sở hữu toàn dân với bất kỳ mục đích gì (trừ hành vi quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định này) mà không được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích dưới 3.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích dưới 500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích dưới 300 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích dưới 100 m2;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá dưới 4.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá dưới 3.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

2. Phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 6.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 500 m2 đến dưới 1.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 300 m2 đến dưới 600 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 100 m2 đến dưới 200 m2;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 4.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 6.000 m2 đến dưới 9.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.000 m2 đến dưới 1.500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 600 m2 đến dưới 900 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 200 m2 đến dưới 300 m2;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 9.000 m2 đến dưới 12.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 2.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.200 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 300 m2 đến dưới 400 m2;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 12.000 m2 đến dưới 15.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.000 m2 đến dưới 2.500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.200 m2 đến dưới 1.500 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 400 m2 đến dưới 500 m2;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 15.000 m2 đến dưới 18.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 2.500 m2 đến dưới 3.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.500 m2 đến dưới 1.800 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 500 m2 đến dưới 600 m2;

đ) Thực vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng; thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng; thực vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng trong trường hợp rừng bị thiệt hại không tính được bằng diện tích.

7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 130.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 18.000 m2 đến dưới 21.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.000 m2 đến dưới 3.500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 1.800 m2 đến dưới 2.100 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 600 m2 đến dưới 700 m2.

8. Phạt tiền từ 130.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 21.000 m2 đến dưới 24.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 3.500 m2 đến dưới 4.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.100 m2 đến dưới 2.400 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 700 m2 đến dưới 800 m2.

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 24.000 m2 đến dưới 27.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.000 m2 đến dưới 4.500 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.400 m2 đến dưới 2.700 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 800 m2 đến dưới 900 m2.

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 220.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Cây trồng chưa thành rừng hoặc rừng khoanh nuôi tái sinh chưa có trữ lượng thuộc các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng có diện tích từ 27.000 m2 đến dưới 30.000 m2;

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 4.500 m2 đến dưới 5.000 m2;

c) Rừng phòng hộ có diện tích từ 2.700 m2 đến dưới 3.000 m2;

d) Rừng đặc dụng có diện tích từ 900 m2 đến dưới 1.000 m2.

11. Hành vi bóc vỏ, ken cây, khoan vào thân cây, băm gốc, đổ hóa chất hủy hoại gốc, rễ cây rừng thì mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m dưới 8 cm bị xâm hại xử phạt 100.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 100.000.000 đồng; mỗi cây gỗ có đường kính tại vị trí 1,3 m từ 8 cm trở lên bị xâm hại xử phạt 200.000 đồng, nhưng tổng mức phạt đối với hành vi này không quá 200.000.000 đồng.

12. Chủ rừng được nhà nước giao rừng, cho thuê rừng để quản lý, bảo vệ hoặc sử dụng theo quy định của pháp luật, nếu không tổ chức thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các hoạt động quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng theo quy chế quản lý rừng để xảy ra phá rừng trái pháp luật thì xử phạt như quy định tại điểm b khoản 1 hoặc điểm b khoản 2 hoặc điểm b khoản 3 hoặc điểm b khoản 4 hoặc điểm b khoản 5 hoặc điểm b khoản 6 hoặc điểm b khoản 7 hoặc điểm b khoản 8 hoặc điểm b khoản 9 hoặc điểm b khoản 10 Điều này.

13. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này***;***

b) Tịch thu phương tiện giao thông thô sơ đường bộ và các dụng cụ, công cụ được sử dụng để thực hiện các hành vi quy định tại tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này;

c) Tịch thu phương tiện cơ giới đối với hành vi quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này.

14. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này bị áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như sau:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đối với hành vi đào, bới, san ủi, nổ mìn, đắp đập, ngăn dòng chảy tự nhiên gây thiệt hại đến rừng;

b) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh áp dụng đối với hành vi xả chất độc gây thiệt hại đến rừng;

c) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính;

d) Buộc trồng lại rừng hoặc thanh toán chi phí trồng lại rừng đến khi thành rừng theo suất đầu tư được áp dụng ở địa phương tại thời điểm vi phạm hành chính.

15. Trường hợp không xác định được đối tượng vi phạm hành chính đối với các hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 và khoản 10 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp xã đang thực hiện quản lý, bảo vệ diện tích rừng Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê hoặc chủ rừng có diện tích rừng bị thiệt hại phối hợp với cơ quan nơi người có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện khắc phục hậu quả quy định tại điểm c khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 22. Vi phạm các quy định về bảo vệ động vật rừng**

Hành vi săn, bắt, giết, nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 5*.*000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 110.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 110.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 130.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 65.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 170.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 130.000.000 đồng đến dưới 160.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm IIB trị giá từ 65.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 170.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 160.000.000 đồng đến dưới 190.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 95.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 190.000.000 đồng đến dưới 220.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 95.000.000 đồng đến dưới 110.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 220.000.000 đồng đến dưới 250.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 110.000.000 đồng đến dưới 125.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng thông thường trị giá từ 250.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 125.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

13. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác.

14. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác.

15. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác.

15. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật, dụng cụ, công cụ vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 15 Điều này;

b) Tịch thu phương tiện vi phạm hành chính đối với hành vi quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 15 Điều này.

17. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14 và khoản 15 Điều này.

**Mục 3**

**VI PHẠM QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ LÂM SẢN**

**Điều 23. Vận chuyển lâm sản trái pháp luật**

Hành vi vận chuyển lâm sản (trường hợp vận chuyển lâm sản bằng phương tiện thì xác định hành vi vi phạm từ thời điểm lâm sản đã được xếp lên phương tiện vận chuyển) không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản thực tế vận chuyển không phù hợp với hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng, hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m3;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m3;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 5.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m3 đến dưới 02 m3;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m3 đến dưới 0,2 m3;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m3 đến dưới 05 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m3 đến dưới 2,5 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 đến dưới 08 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 đến dưới 04 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m3 đến dưới 11 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m3 đến dưới 5,5 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m3 đến dưới 0,9 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m3 đến dưới 14 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m3 đến dưới 07 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m3 đến dưới 1,2 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m3 đến dưới 17 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m3 đến dưới 8,5 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m3 đến dưới 1,5 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m3 đến dưới 20 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m3 đến dưới 10 m3;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 250.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 250.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.

13. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;

đ) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

14. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.

15. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.

16. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.

17. Phạt tiền từ 400.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.

18. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.

19. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.

20. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển trái pháp luật sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.

21. Hình thức xử phạt bổ sung:

a)Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này (trừ trường hợp gỗ có hồ sơ và nguồn gốc hợp pháp nhưng khối lượng gỗ thực tế vượt quá sai số cho phép theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

b)Tịch thu phương tiện thô sơ, xe mô tô đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.

c) Tịch thu phương tiện cơ giới khác thuộc một trong các trường hợp sau:

Vi phạm có tổ chức hoặc vi phạm nhiều lần hoặc tái phạm.

Sử dụng xe sản xuất, lắp ráp trái quy định; xe không có Giấy đăng ký xe theo quy định; xe đeo biển số giả.

Vận chuyển gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 trở lên; gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 trở lên; thực vật rừng ngoài gỗ trị giá 25.000.000 đồng trở lên; sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng trở lên.

Vận chuyển động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc loài thông thường trị giá 25.000.000 trở lên; động vật rừng hoặc sản phẩm của chúng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá 15.000.000 đồng trở lên; sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng trở lên.

Vận chuyển động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB; ngà voi, sừng tê giác.

Vận chuyển lâm sản trái pháp luật có 02 loại gỗ trở lên (gỗ không thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp quý, hiếm) hoặc nhiều loại lâm sản khác nhau ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, tuy khối lượng của một loại gỗ hoặc trị giá của mỗi loại lâm sản chưa đến mức bị tịch thu phương tiện nhưng tổng khối lượng các loại gỗ vận chuyển trái pháp luật từ 05 m3 trở lên hoặc tổng trị giá các loại lâm sản khác ngoài gỗ vận chuyển trái pháp luật trị giá 25.000.000 đồng trở lên.

22. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b của các khoản 1, khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c của các khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 12 và khoản 13; điểm a, điểm c khoản 14 và khoản 15 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.

23. Trường hợp vận chuyển lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật hoặc người điều khiển phương tiện vận chuyển, chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản thì bị xử phạt theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

24. Chủ lâm sản bị xử phạt về hành vi mua bán lâm sản theo quy định tại Điều 23 Nghị định này. Trường hợp chủ lâm sản đồng thời là chủ sở hữu hoặc người quản lý, người sử dụng hợp pháp phương tiện có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt hai hành vi: vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này và mua bán lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều 24 Nghị định này.

25. Trường hợp phát hiện vận chuyển từ trong rừng ra các loại than hầm, than hoa được xác định có nguồn gốc từ rừng tự nhiên và rừng trồng do Nhà nước đại diện chủ sở hữu thì người điều khiển phương tiện bị xử phạt về hành vi vận chuyển trái pháp luật thực vật rừng ngoài gỗ quy định tại Điều này, chủ lâm sản bị xử phạt theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định này.

26. Chủ sở hữu phương tiện, người quản lý, người sử dụng hợp pháp nếu cố ý cho người điều khiển phương tiện sử dụng phương tiện vận chuyển lâm sản trái pháp luật thì bị xử phạt như quy định đối với người có hành vi vận chuyển lâm sản trái pháp luật quy định tại Điều này.

**Điều 24. Tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản trái pháp luật**

Hành vi tàng trữ, mua, bán, xuất khẩu, nhập khẩu, chế biến lâm sản không có hồ sơ hợp pháp hoặc có hồ sơ hợp pháp nhưng lâm sản không đúng với nội dung hồ sơ đó, bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá dưới 5.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá dưới 3.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường dưới 01 m3;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA dưới 0,5 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA dưới 0,1 m3;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá dưới 5.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá dưới 5.000.000 đồng.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 7.000.000 đồng;

c) Gỗ thuộc loài thông thường từ 01 m3 đến dưới 02 m3;

d) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 0,5 m3 đến dưới 01 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,1 m3 đến dưới 0,2 m3;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng.

3. Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 7.000.000 đồng đến dưới 15.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá dưới 1.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 02 m3 đến dưới 05 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 01 m3 đến dưới 2,5 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,2 m3 đến dưới 0,4 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng.

4. Phạt tiền từ 25.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 15.000.000 đồng đến dưới 25.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 1.000.000 đồng đến dưới 3.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 05 m3 đến dưới 08 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục loàinguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 2,5 m3 đến dưới 04 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,4 m3 đến dưới 0,6 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng.

5. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 25.000.000 đồng đến dưới 35.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 3.000.000 đồng đến dưới 5.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 08 m3 đến dưới 11 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 04 m3 đến dưới 5,5 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,6 m3 đến dưới 0,9 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng.

6. Phạt tiền từ 70.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 35.000.000 đồng đến dưới 45.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 5.000.000 đồng đến dưới 10.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 11 m3 đến dưới 14 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 5,5 m3 đến dưới 07 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 0,9 m3 đến dưới 1,2 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng.

7. Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 45.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 10.000.000 đồng đến dưới 20.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 14 m3 đến dưới 17 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 07 m3 đến dưới 8,5 m3;

e) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IA từ 1,2 m3 đến dưới 1,5 m3;

g) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

h) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng.

8. Phạt tiền từ 120.000.000 đồng đến 150.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 75.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 20.000.000 đồng đến dưới 30.000.000 đồng;

d) Gỗ thuộc loài thông thường từ 17 m3 đến dưới 20 m3;

đ) Gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA từ 8,5 m3 đến dưới 10 m3;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng.

9. Phạt tiền từ 150.000.000 đồng đến 180.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 75.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 30.000.000 đồng đến dưới 40.000.000 đồng;

d) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng;

đ) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 150.000.000 đồng đến dưới 180.000.000 đồng.

10. Phạt tiền từ 180.000.000 đồng đến 210.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 105.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 40.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng dưới 0,3 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 180.000.000 đồng đến dưới 210.000.000 đồng.

11. Phạt tiền từ 210.000.000 đồng đến 240.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 105.000.000 đồng đến dưới 120.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 60.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,3 kilôgam đến dưới 0,6 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 210.000.000 đồng đến dưới 240.000.000 đồng.

12. Phạt tiền từ 240.000.000 đồng đến 270.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 120.000.000 đồng đến dưới 135.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 60.000.000 đồng đến dưới 70.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,6 kilôgam đến dưới 0,9 kilôgam;

đ) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng;

e) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 240.000.000 đồng đến dưới 270.000.000 đồng.

13. Phạt tiền từ 270.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thông thường trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

b) Động vật rừng hoặc sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB trị giá từ 135.000.000 đồng đến dưới 150.000.000 đồng;

c) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 70.000.000 đồng đến dưới 80.000.000 đồng;

d) Ngà voi có khối lượng từ 0,9 kilôgam đến dưới 1,2 kilôgam;

đ) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng dưới 03 cá thể lớp chim, bò sát hoặc động vật lớp khác;

e) Thực vật rừng ngoài gỗ trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng;

g) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 270.000.000 đồng đến dưới 300.000.000 đồng.

14. Phạt tiền từ 300.000.000 đồng đến 330.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 80.000.000 đồng đến dưới 90.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,2 kilôgam đến dưới 1,5 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng dưới 0,03 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 01 cá thể lớp thú hoặc từ 03 đến 04 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 03 đến 05 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 300.000.000 đồng đến dưới 330.000.000 đồng.

15. Phạt tiền từ 330.000.000 đồng đến 360.000.000 đồng đối với một trong các trường hợp sau:

a) Sản phẩm của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB trị giá từ 90.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng;

b) Ngà voi có khối lượng từ 1,5 kilôgam đến dưới 02 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,03 kilôgam đến dưới 0,05 kilôgam;

c) Động vật rừng hoặc bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của động vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB với số lượng 02 cá thể lớp thú hoặc từ 05 đến 06 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 06 đến 09 cá thể động vật lớp khác;

d) Sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 330.000.000 đồng đến dưới 360.000.000 đồng.

16. Phạt tiền từ 360.000.000 đồng đến 390.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 360.000.000 đồng đến dưới 390.000.000 đồng.

17. Phạt tiền từ 390.000.000 đồng đến 420.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá từ 390.000.000 đồng đến dưới 420.000.000 đồng.

18. Phạt tiền từ 420.000.000 đồng đến 450.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 420.000.000 đồng đến dưới 450.000.000 đồng.

19. Phạt tiền từ 450.000.000 đồng đến 475.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 450.000.000 đồng đến dưới 475.000.000 đồng.

20. Phạt tiền từ 475.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm có tang vật là sản phẩm chế biến từ gỗ không có hồ sơ lâm sản hợp pháp trị giá 475.000.000 đồng trở lên.

21. Hình thức xử phạt bổ sung:

a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi quy định tại khoản 1, khoản 1a, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này;

b) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng đối với hành vi quy định tại khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.

22. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường đối với hành vi quy định tại điểm a, điểm b của các khoản 1, khoản 2; điểm a, điểm b, điểm c khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12; điểm a, điểm b, điểm c, điểm đ khoản 13; điểm a, điểm c khoản 14 và khoản 15 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện vi phạm hành chính hoặc buộc nộp lại số tiền bằng trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đã bị tiêu thụ, tẩu tán, tiêu hủy đối với hành vi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9, khoản 10, khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, khoản 17, khoản 18, khoản 19 và khoản 20 Điều này.

23. Trường hợp mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản đã được xác định có nguồn gốc hợp pháp nhưng hồ sơ lâm sản không thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị xử phạt theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

24. Trường hợp kiểm tra phát hiện tàng trữ gỗ trái pháp luật mà không có cơ sở để xác định gỗ là của chủ nhà hoặc chủ cơ sở chế biến và không xác định được đối tượng vi phạm thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định tịch thu theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật xử lý vi phạm hành chính.

25. Hành vi tàng trữ lâm sản trái pháp luật có tang vật là động vật còn sống thì bị xử phạt về hành vi nuôi, nhốt động vật rừng trái quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 22 Nghị định này.

**Điều 25. Vi phạm quy định về quản lý hồ sơ lâm sản trong vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản**

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến thực vật rừng ngoài gỗ; động vật rừng hoặc bộ phận, sản phẩm của chúng có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

b) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến gỗ rừng trồng, gỗ vườn nhà, cây trồng phân tán có nguồn gốc hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

c) Người điều khiển phương tiện hoặc chủ lâm sản không xuất trình được hồ sơ lâm sản cho người có thẩm quyền tại thời điểm kiểm tra phương tiện vận chuyển lâm sản.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ cơ sở chế biến, mua bán lâm sản không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ nhập, xuất lâm sản;

b) Chủ cơ sở nuôi, trồng động vật rừng, thực vật rừng thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi nuôi, trồng theo quy định của pháp luật;

c) Chủ cơ sở nuôi động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác không lập sổ theo dõi hoặc lập sổ theo dõi không đúng mẫu theo quy định; không thực hiện ghi chép hoặc ghi chép không đầy đủ, không đúng thực tế vào sổ theo dõi hoặc không thông báo đúng thời hạn theo quy định của pháp luật cho cơ quan có thẩm quyền khi đưa động vật rừng thông thường hoặc động vật hoang dã trên cạn khác về cơ sở nuôi;

d) Chủ lâm sản không thực hiện hoặc thực hiện không đúng thời hạn báo cáo theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Chủ lâm sản vận chuyển, mua bán, cất giữ, chế biến lâm sản có nguồn gốc nhập khẩu, nguồn gốc từ tự nhiên, sau xử lý tịch thu hợp pháp nhưng không chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về hồ sơ lâm sản hợp pháp;

b) Chủ cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm hoặc các loài thuộc Phụ lục Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp có nguồn gốc hợp pháp nhưng không đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng theo quy định của Bộ trưởng Bô trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

c) Doanh nghiệp kê khai không đúng thực tế các tiêu chí phân loại doanh nghiệp theo quy định về Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam.

**Chương III**

**THẨM QUYỀN XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

**Điều 26. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính**

1. Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Nghị định này.

2. Công chức, viên chức và người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân trong các cơ quan quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32, Điều 33 và Điều 34 Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ đảm bảo chấp hành pháp luật về lâm nghiệp thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

**Điều 27. Thẩm quyền của Kiểm lâm**

1. Kiểm lâm viên đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm lâm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm đ, điểm e khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

4. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng, Đội trưởng Đội Kiểm lâm đặc nhiệm thuộc Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực lâm nghiệp, kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

5. Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 28. Thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực và một số chức danh khác**

1. Thẩm quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

2. Trưởng đoàn kiểm tra do Thủ trưởng tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ thành lập có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trưởng đoàn kiểm tra do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thành lập có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 29. Thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, đặc khu (sau đây viết chung là cấp xã) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 06 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 06 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây viết chung là cấp tỉnh) có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 30. Thẩm quyền của Công an nhân dân**

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả của Công an nhân dân thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 189/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Xử lý vi phạm hành chính về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

**Điều 31. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng**

1. Chiến sĩ Bộ đội Biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 75.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá  02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động khai thác rừng có thời hạn tối đa đến 12 tháng hoặc đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm l khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 32. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển**

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm i khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 400.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 33. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường**

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường thuộc Chi cục Quản lý thị trường thuộc Sở Công Thương có quyền có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá  02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm k khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi Cục Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ Quản lý thị trường thuộc Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm k khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm k khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

Điều 34. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Hải quan

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2.  Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Phúc tập và Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội Thông quan, Đội trưởng Đội Kiểm soát hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu thuộc Chi cục Điều tra chống buôn lậu; Đội trưởng Đội Kiểm tra sau thông quan khu vực thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 150.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 35. Thẩm quyền của Kiểm ngư**

***1. Kiểm ngư viên đang thi hành công vụ có quyền:***

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này.

2. Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 02 lần mức tiền phạt được quy định tại điểm b khoản này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

3. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng thuộc Cục Thủy sản và Kiểm ngư; Chi cục trưởng Chi cục về lĩnh vực thủy sản, kiểm ngư thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng;

c) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 6 tháng;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Đình chỉ hoạt động của cơ sở chế biến lâm sản có thời hạn tối đa đến 12 tháng;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 36. Phân định thẩm quyền xử phạt**

1. Những người có thẩm quyền của Kiểm lâm và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân các cấp, Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 27, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Những người có thẩm quyền của lực lượng Bộ đội Biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 18, Điều 21, Điều 22, Điều 23, Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 31 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Những người có thẩm quyền của lực lượng Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 23, Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 32 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Những người có thẩm quyền của lực lượng Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm quy định tại Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 33 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Những người có thẩm quyền của lực lượng Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 23 và Điều 24 theo thẩm quyền quy định tại Điều 34 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Những người có thẩm quyền của lực lượng Kiểm ngư có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, có quyền áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 23, Điều 24 và Điều 25 theo thẩm quyền quy định tại Điều 35 Nghị định này thuộc phạm vi quản lý và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

**Điều 37. Xác định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính**

1. Xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thực hiện theo quy định tại Điều 52 Luật xử lý vi phạm hành chính.

2. Xác định trị giá tang vật vi phạm hành chính (kể cả lâm sản thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm) để làm căn cứ xác định khung tiền phạt, thẩm quyền xử phạt thực hiện theo quy định tại Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính và quy định của pháp luật hiện hành. Trường hợp Hạt Kiểm lâm phụ trách địa bàn nhiều cấp xã, khi thành lập hội đồng định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 60 Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, được sửa đổi, bổ sung năm 2020 và năm 2024, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp được xác định là bộ phận phụ trách tài chính tại UBND cấp xã nơi xảy ra vi phạm.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 38. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Nghị định số 35/2019/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; Điều 1 Nghị định số 07/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp; bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thú y; chăn nuôi hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Quy định chuyển tiếp:

a) Các hành vi vi phạm hành chính xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng Nghị định số [35/2019/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/vi-pham-hanh-chinh/nghi-dinh-157-2013-nd-cp-nam-2013-quy-dinh-xu-phat-vi-pham-hanh-chinh-quan-ly-bao-ve-rung-lam-san-213151.aspx) ngày 25 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung năm 2022;

b) Điều khoản quy định một hành vi vi phạm mới nhưng xảy ra trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng xử lý đối với hành vi phạm đã thực hiện trước khi quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

**Điều 39. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Trưởng ban Ban Cơ yếu Chính phủ và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, PL (2b). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG****Phạm Minh Chính** |